

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 5710 /UBND-NL

V/v triển khai ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT về giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 12 năm 2014

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 về việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2014 (bản sao đăng tải kèm Công văn này tại <http://qppl.hatinh.gov.vn>);

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan, địa phương liên quan nghiên cứu kỹ nội dung báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai các nội dung kiến nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời liên hệ, phối hợp với Bộ để đính chính các số liệu tại Báo cáo nêu trên đảm bảo đúng với thực tế công tác giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh, hoàn thành trước ngày 25/12/2014./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Lê Đình Sơn (để b/c);
- Chánh, Phó VP/UB (theo dõi nông lâm);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

Gửi: VB giấy và ĐT.

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thanh Điện**



**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

VĂN SÁO ~~9626~~ /BG-BNN-TCLN

ĐẾN Số: 4609  
Ngày: 15.12.1.14  
Chuyển:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO**

**Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác giao rừng,  
cho thuê rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2014**

Trong hơn 20 năm qua, chủ trương, chính sách về giao rừng, cho thuê rừng và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện gắn với từng giai đoạn điều chỉnh của Luật Đất đai (1993, 2003, 2013), Luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991, 2004) và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (hướng dẫn Luật Đất đai: Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/1994; hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng: Nghị định 17/HĐBT ngày 17/1/1992, Nghị định 23/2006/NĐ-CP); các chương trình liên quan đến giao khoán bảo vệ rừng (Quyết định 327/CT ngày 15/9/1992 của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Quyết định số 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/7/1998). Chính sách giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng, cho thuê rừng theo các thời kỳ gồm: Nghị định số 01/CP ngày 01/01/1995, về khoán đất để sử dụng vào mục đích nông lâm nghiệp, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 về khoán đất nông lâm nghiệp trong nông lâm trường quốc doanh; Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994, Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999, về giao đất lâm nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các địa phương tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng và cho thuê rừng trên phạm vi toàn quốc. Kết quả cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG VÀ  
CẤP GIÁY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP**

**1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện**

Để tổ chức triển khai chủ trương giao rừng, cho thuê rừng, khoán bảo vệ rừng và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) đã chủ trì và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện việc giao rừng và cho thuê rừng và đất lâm nghiệp như:

Thông tư liên Bộ số 01/TT/LB ngày 06/02/1991 giữa Bộ Lâm nghiệp và Tổng cục Quản lý ruộng đất (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính) hướng dẫn việc giao rừng và đất để trồng rừng cho các tổ chức và cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp;

Thông tư số 06/LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/CP

ngày 15/01/1994 về giao đất lâm nghiệp;

Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính ngày 06/6/2000 về hướng dẫn giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp;

Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

Quyết định 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007 về phê duyệt Đề án giao rừng cho thuê rừng giai đoạn 2007-2010;

Quyết định 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 về Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng;

Thông tư Liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 về hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.

## 2. Hiện trạng tài nguyên rừng

- Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013, tại Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến ngày 31/12/2013, diện tích rừng cả nước là 13,95 triệu ha, chiếm 85,9 % diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (16,24 triệu ha). Độ che phủ rừng toàn quốc năm 2013 đạt 41,0%. Trong 5 năm (2009 - 2013) diện tích rừng cả nước tăng 0,72 triệu ha, độ che phủ tăng 1,9% (trung bình tăng 0,38 %/năm). Trong đó, rừng tự nhiên có 10,4 triệu ha (chiếm 74,55%) và rừng trồng 3,55 triệu ha (chiếm 25,45%); phân theo mục đích sử dụng rừng, bao gồm: rừng phòng hộ 4,66 triệu ha (chiếm 33,4%), rừng đặc dụng 2,08 triệu ha (chiếm 16,42%) và rừng sản xuất 7,0 triệu ha (chiếm 50,18%).

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp nằm trên địa bàn 6.093 xã (trong đó: 238 xã có diện tích 10.000 ha trở lên; 1.048 xã có từ 3.000 đến 10.000 ha; 1.528 xã có 1.000 đến 3.000ha; 1.044 xã có 500 đến 1.000 ha và 2.235 xã dưới 500ha).

- Với vốn rừng hiện có, chỉ tiêu bình quân diện tích rừng ở Việt Nam là 0,15 ha rừng/người, thuộc loại thấp so với chỉ tiêu tương ứng của thế giới là 0,97 ha rừng/người, trong khi đó do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tạo nên sức ép vào rừng ngày một gia tăng về đất ở, đất sản xuất và công trình công cộng; nhu cầu lâm sản từ rừng tự nhiên và rừng trồng.

## 3. Kết quả chung về giao rừng

Công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trong thời gian qua chủ yếu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/CP ngày 15/3/1995, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

năm 2003, kết quả giao rừng như sau (Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013):

- Tổng diện tích rừng đã giao: 11.661.597 ha, chiếm 84% diện tích rừng toàn quốc và chiếm 71,8% so với tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (16,24 triệu ha).

- Tổng diện tích rừng chưa giao hiện đang tạm giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý là 2.292.626 ha, chiếm 15,8 % diện tích rừng toàn quốc (diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý giảm từ 2,8 triệu ha năm 2005 xuống còn 2,2 triệu ha năm 2013), chi tiết xem Bảng 1.

**Bảng 1: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao theo chủ quản lý**

TT	Chủ quản lý	Diện tích rừng giao theo chủ quản lý		Ghi chú
		Ha	%	
1	BQL rừng phòng hộ, đặc dụng	4.744.121.0	34.00	
2	Doanh nghiệp nhà nước	1.900.394.0	13.62	
3	Tổ chức kinh tế	206.141.0	1.48	
4	Đơn vị vũ trang	264.926.0	1.90	
5	Hộ gia đình, cá nhân	3.414.360.0	24.47	
6	Cộng đồng	524.477.0	3.76	
7	Tổ chức khác	607.408.0	4.35	
8	Diện tích rừng chưa giao (tạm giao cho UBND xã quản lý)	2.292.626.0	16.43	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.954.453</b>	<b>100</b>	

#### 4. Tình hình cho thuê rừng

Theo báo cáo của 48 tỉnh, kết quả cho thuê rừng như sau: tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã cho thuê là 555.782 ha, trong đó cho tổ chức thuê 553.299 ha, cho hộ gia đình và cá nhân thuê 2.483 ha.

Đất có rừng: 442.642 ha (rừng tự nhiên 188.066 ha, rừng trồng 266.547 ha); đất chưa có rừng: 98.784 ha (chi tiết tại Phụ lục 6).

#### 5. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Theo số liệu tổng hợp của Cục Đăng ký và Thống kê đất đai, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất chính toàn quốc tính đến tháng 6 năm 2014, kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp như sau:

- Tổng số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đã cấp là 1.971.817 giấy.

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 12.268.742 ha. Trong đó có 44 tỉnh đạt tỷ lệ trên 85%, còn 14 tỉnh đạt dưới 85% (có 2 tỉnh đạt dưới 70%); còn lại 5 tỉnh chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm 02 tỉnh không có đất lâm nghiệp (Hung Yên và Vĩnh Long) và 03 tỉnh có đất lâm nghiệp nhưng chưa thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Hà Nam, Nam Định và Thái Bình), có biểu tổng hợp kèm theo (Phụ lục 2).

## **6. Kết quả thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng theo Quyết định 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Đến nay, đã có 20 tỉnh xây dựng xong đề án và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định phê duyệt; có 11 tỉnh đã xây dựng xong đề án nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; có 12 tỉnh chưa xây dựng đề án vì Ủy ban nhân dân tỉnh chưa bố trí được kinh phí xây dựng đề án; có 20 tỉnh không xây dựng đề án (trong đó có 17 tỉnh báo cáo đã giao xong trước khi có đề án của Bộ ban hành và 3 tỉnh không có rừng) kết quả tổng hợp tại Biểu 1, Phụ Lục 1.

### **a) Về giao rừng theo đề án**

- Theo số liệu báo cáo của 28 tỉnh đã lập đề án, tổng diện tích rừng cần rà soát, điều chỉnh và giao theo đề án là: 5.375.097ha.

Kết quả giao rừng theo đề án : 87.571 ha = 1,62% (của 28 tỉnh). Trong đó: giao cho tổ chức: 39.828 ha;; giao cho hộ gia đình, cá nhân: 47.743 ha (kết quả tổng hợp ở Biểu 2, Phụ lục 1).

- Tổng diện tích rừng chưa rà soát, điều chỉnh và cần giao theo đề án của 28 tỉnh báo cáo là: 5.287.526 ha.

### **b) Cho thuê rừng theo đề án**

Tổng diện tích rừng cần cho thuê theo Đề án xây dựng là: 71.760 ha. Trong đó, tổng diện tích rừng đã cho thuê theo đề án: 22.702 ha , đạt 31,6% diện tích đề án xây dựng; đối tượng thuê đều là tổ chức.

### **c) Kinh phí thực hiện đề án**

Tổng kinh phí thực hiện đề án giao rừng, cho thuê rừng của 27 tỉnh (có 28 tỉnh xây dựng đề án nhưng chỉ có 27 tỉnh báo cáo số liệu về kinh phí) là: 1.808,534 tỷ đồng, tăng 827,492 tỷ đồng so với khái toán vốn đầu tư theo đề án của cả nước (980,592 tỷ đồng).

Tổng kinh phí đã được cấp là: 25,69 tỷ đồng = 1,4% tổng kinh phí xây dựng theo đề án (gồm 10 tỉnh ), đạt 2,62% tổng kinh phí đề án xây dựng cho toàn quốc (số liệu chi tiết tại Biểu 3 Phụ lục 1).

Như vậy, về kinh phí thực hiện Đề án đến nay cơ bản chưa được cấp để thực hiện, nên kết quả đạt được của Đề án không đáp ứng được mục tiêu đề ra.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC GIAO RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP**

### **1. Những kết quả đạt được**

a) Sau hơn 20 năm thực hiện chủ trương, chính sách về giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo hướng xã hội hóa nghề rừng, đã góp phần quan trọng phục hồi rừng và nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Những chính sách thiết thực, phù hợp đầu những năm 90 như chương trình 327, chương trình giao khoán bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp (Nghị định số 02/CP năm 1994, Nghị định số 01/NĐ-CP năm 1995) đã có tác động mạnh mẽ đến công bảo vệ và phát triển rừng. Từ thời kỳ này (năm 1995) đã ngăn chặn được

tình trạng suy thoái rừng và bắt đầu phục hồi rừng. Tỷ lệ che phủ rừng không ngừng tăng lên từ 27,8% năm 1990 (thấp nhất) lên 39,5% vào năm 2010 và đạt 39,71% (không bao gồm diện tích cây cao su và cây đặc sản) năm 2013 (bảng 2). Độ che phủ của thảm thực vật rừng tăng trung bình 0,64%/năm giai đoạn 1990 – 2000 và 0,45%/năm giai đoạn 2000 – 2010. Việt Nam là một trong 5 quốc gia có tốc độ phục hồi rừng nhanh nhất thế giới;

**Bảng 2: Diễn biến độ che phủ rừng Việt Nam**

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2013	Tốc độ tăng
Độ che phủ (%)	27,8	28,2	34,2	37,0	39,5	41,0	1990 – 2000: 0,64%/năm 2000 – 2010: 0,45%/năm 2010 – 2013: 1,5%/năm

b) Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng đã tạo được tâm lý an tâm đầu tư vào rừng, tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cải thiện sinh kế. Quyền sử dụng đất lâm nghiệp ổn định và lâu dài đã tác động đến tư duy kinh tế, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của nhiều hộ gia đình nông dân miền núi, tạo điều kiện nâng cao quyền tự chủ về kinh tế. Xuất hiện nhiều mô hình hộ gia đình, mô hình liên kết cộng đồng quản lý sử dụng rừng và đất rừng hiệu quả, bằng việc kết hợp các biện pháp khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên với trồng bổ sung cây bản địa gắn với quy hoạch các vùng nông lâm kết hợp, trồng xen dưới tán rừng lấy ngắn nuôi dài (ở Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Quảng Bình...);

c) Nhiều tổ chức, hộ gia đình cá nhân được giao đất trồng rừng sản xuất gắn với thị trường nguyên liệu đã đầu tư trồng rừng hiệu quả và có thu nhập ổn định từ nghề rừng;

d) Kết quả giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp đã tạo được tiền đề đảm bảo rừng có chủ thực sự, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và bảo vệ rừng hiệu quả, đồng thời là nền tảng cơ bản để thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Từ đó, đã có tác động thúc đẩy phát triển lâm nghiệp, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, tác động tích cực đến sản xuất lâm sản hàng hoá và phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền núi;

d) Chính sách “khoán đất rừng sản xuất” đã tạo thêm việc làm và thu nhập cho những hộ gia đình sinh sống trên địa bàn hoạt động của các Lâm trường quốc doanh và các Ban quản lý rừng.

e) Thực hiện các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn có tác động giảm bớt khó khăn nhất thời cho các hộ gia đình nghèo là đồng bào dân tộc. Đây là những chính sách rất hợp tình, hợp lý, có tác động trực tiếp đến rừng và các hoạt động lâm nghiệp và thường do các cơ quan lâm nghiệp thực hiện.

## 2. Những tồn tại trong công tác giao rừng và đất lâm nghiệp

a) Tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm.

Quá trình tổng hợp công tác giao đất, giao rừng cho các chủ quản lý từ trước 2005 và từ 2005 đến nay cho thấy, phần lớn công tác giao đất, giao rừng

thực hiện từ trước năm 2005 chiếm 96,56% tổng số diện tích đã giao. Giai đoạn 2005- 2013, sau khi luật đất đai 2003 và Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 có hiệu lực, và đã có những điều chỉnh tạo điều kiện cho việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng, nhưng thực tế kết quả đạt thấp (chiếm 3,44%). Chi tiết kết quả giao đất, giao rừng theo các giai đoạn tại Bảng 4, Phụ lục I

b) Công tác giao đất, giao rừng chưa khắc phục được những tồn tại, bất cập kéo dài nhiều năm, đã gây ra bức xúc trong xã hội.

Từ trước năm 2005, phần lớn công tác giao rừng và đất lâm nghiệp được tổ chức thực hiện giao theo phong trào, giao nhanh trên bản đồ và thực địa nên để lại nhiều hệ lụy cho công tác quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp. Nhất là ranh giới không xác định rõ ràng giữa các chủ quản lý, do đó đã gây ra nhiều tranh chấp giữa các đối tượng sử dụng, bức xúc trong xã hội, đặc biệt là tranh chấp giữa các tổ chức nhà nước quản lý rừng với người dân địa phương. Những tồn tại phổ biến của công tác giao rừng và đất lâm nghiệp trước đây là (i) Sai lệch diện tích, vị trí trên hồ sơ/bản đồ so với thực địa; (ii) Chưa xác định ranh giới trên thực địa; (iii) Hồ sơ giao đất, giao rừng chưa hoàn chỉnh hoặc đã giao đất nhưng chưa giao rừng, hoặc đã giao rừng nhưng chưa giao đất; hoặc đã giao đất và giao rừng nhưng chưa hoàn chỉnh đánh giá hiện trạng rừng (thiếu đánh giá trữ lượng, loài cây...); (iv) Giao chồng chéo quyền quản lý .... Đây là những vấn đề lớn cả về quy mô và tính phức tạp không thể khắc phục nhanh và cần huy động nhiều nguồn lực mới thực hiện được.

Từ năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT hướng dẫn sự phối hợp giữa hai ngành trong việc tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp mới và giải quyết được một số tồn tại, vuông mắc trong công tác giao rừng trước đây. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ở một số địa phương cho đến nay mới chỉ dừng lại ở mô hình thí điểm, còn lại hầu như chưa thực hiện được.

c) Nhiều diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao, khoán sử dụng không đúng mục đích.

Một số chủ rừng được giao rừng và đất lâm nghiệp nhưng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng. Một số hộ sau khi được giao, khoán đất trồng rừng nhưng chuyển sang trồng cây nông nghiệp vì sinh kế trước mắt (như ở một số vùng của Tây Nguyên, trồng mì, trồng mía thu thập cao hơn nhiều lần so với trồng cây lâm nghiệp). Thậm chí đã xuất hiện có hộ phá rừng tự nhiên được giao/khoán để trồng cây nông nghiệp, công nghiệp hoặc bán/cho thuê rừng giao khoán cho đối tượng bên ngoài.

d) Một số tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng được giao đất giao rừng nhưng gặp khó khăn trong công tác bảo vệ rừng.

Thực thi các chính sách và giải pháp quản lý, sử dụng đất và rừng trong các Công ty Lâm nghiệp/Lâm trường quốc doanh còn chậm chạp và hiệu quả thấp. Một số công ty lâm nghiệp nhà nước được giao rừng tự nhiên sản xuất và không được cấp phép khai thác nên không đủ nguồn lực quản lý bảo vệ rừng nên không bảo vệ được rừng, rừng bị xâm hại. Nhiều doanh nghiệp Nhà nước được

giao quản lý diện tích rừng lớn nhưng không có khả năng kinh doanh và chưa được tạo điều kiện để sản xuất kinh doanh có hiệu quả các diện tích rừng được giao; các diện tích rừng do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý thì cơ bản vẫn trong tình trạng “vô chủ” hoặc không được bảo vệ, quản lý tốt.

Ở một số địa phương một số hộ gia đình, công đồng được giao rừng tự nhiên nhưng không được hưởng nguồn lợi từ rừng (không có chi phí bảo vệ rừng như Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 về Tây Nguyên không duy trì chi trả gạo...), rừng được giao không phù hợp với tập quán của họ (quá xa nơi ở, không thuận tiện cho sản xuất), trong khi họ đang gặp khó khăn về đời sống trước mắt nên không quan tâm đến công tác bảo vệ rừng, rừng bị chặt phá...

### **3. Một số nguyên nhân tồn tại trong công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp**

a) Công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp còn nhiều hạn chế, chậm rà soát điều chỉnh và tính ổn định trong quy hoạch chưa cao, quy hoạch thường xuyên bị phá vỡ; nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; hoặc chất lượng lập không cao, vì vậy khó khăn cho việc triển khai công tác giao rừng và cho thuê rừng. Như việc giao đất lâm nghiệp có nhiều sự việc sổ đỏ chồng sổ đỏ, đất chồng lên đất...

b) Chính quyền các cấp ở nhiều nơi chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm và chưa quan tâm đúng mức đến công tác giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng: điều này thể hiện: (i) Không bố trí kế hoạch ngân sách hàng năm cho hoạt động này; (ii) giao rừng và giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cộng đồng phức tạp (dễ gây thắc mắc khó giải quyết), mất nhiều thời gian và khó quản lý, nên thường vi phạm dẫn nhiều lý do để né tránh chưa giao (sợ giao xong sẽ bán, sợ người dân không bảo vệ được rừng...). Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp còn hạn chế và chưa thực sự có hiệu quả. Người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa tích cực quản lý bảo vệ và sử dụng có hiệu quả diện tích rừng được giao.

Một số địa phương đã giao đất, giao rừng xong theo các qui định trước đây, nhưng chưa tổ chức rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Sự phối hợp giữa các ngành chức năng liên quan để thực hiện công tác này chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ và hiệu quả thấp. Đặc biệt là sự phối hợp giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Tài nguyên và Môi trường còn nhiều vấn đề bất cập. Việc tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Tài nguyên và Môi trường, đặc biệt là trong việc xử lý tồn tại về giao rừng và đất lâm nghiệp trước đây. Mặt khác, hai bên chưa có sự thống nhất về tiêu chí thống kê, mẫu biểu, bản đồ, đối tượng chủ rừng/chủ đất trong hồ sơ thống kê..., nên gây ra nhiều bất cập khi tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp và cho công tác quản lý.

d) Năng lực tổ chức và chuyên môn về giao rừng và đất lâm nghiệp của các cơ quan Nhà nước các cấp chưa đảm bảo, đặc biệt là cấp cơ sở rất hạn chế.

Điều tra, quy hoạch các loại rừng và đánh giá chất lượng rừng để làm cơ sở cho việc giao rừng, cho thuê rừng chưa đáp ứng được yêu cầu.

d) Đối tượng rừng và đất rừng giao cho cộng đồng chưa phù hợp với tập quán văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi. Mục đích chính của giao rừng cho cộng đồng là nhằm phát huy tập quán, tri thức bản địa về quản trị tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc vì lợi ích chung của cộng đồng (phục vụ các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, môi trường, hỗ trợ các thành viên yếu thế...). Điều này đã được quy định ưu tiên trong Luật BV&PTR và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP. Tuy nhiên, trên thực tế khi tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng nhiều nơi chưa gắn với không gian rừng/đất rừng truyền thống của cộng đồng, mà lại tập trung giao rừng sản xuất nhằm mục đích hưởng lợi từ rừng (thường quá xa khu dân cư, không phải là khu vực rừng quản lý trước đây theo tập quán). Vì vậy, nhiều cộng đồng được giao loại rừng này đã không quan tâm bảo vệ rừng, tình trạng này diễn ra phổ biến ở Tây Nguyên, Quảng Nam... thậm chí như Quảng Nam phải thu hồi lại.

e) Công tác giao đất, giao rừng qua các thời kỳ được thực hiện khác nhau, cơ quan chủ trì việc giao đất, giao rừng có thời gian chưa thống nhất, có lúc giao cho ngành kiểm lâm, có lúc giao cho ngành địa chính (nay là Tài nguyên và Môi trường). Chính sách quy định của Nhà nước về giao rừng, cho thuê rừng, trách nhiệm và quyền hưởng lợi của các chủ rừng vẫn chỉ mang tính định hướng, chưa định lượng cho nên địa phương rất lúng túng trong triển khai thực hiện.

g) Kinh phí để thực hiện giao đất, giao rừng là rất lớn, các địa phương cơ bản không cân đối được kinh phí để thực hiện.

h) Công tác giám sát, theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng rừng sau khi giao chưa được thường xuyên, thiếu kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm, nhất là những sai phạm trong quản lý đất lâm nghiệp.

i) Các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả các đạo luật về đất đai và Luật Bảo vệ và phát triển rừng) điều chỉnh về công tác giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng còn nhiều bất cập, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện (nội dung chi tiết xem phần phụ lục).

### **III. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THỜI GIAN TỚI**

#### **1. Mục tiêu**

Phản ánh đến năm 2020, cơ bản hoàn thành việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế; đồng thời, đảm bảo đủ điều kiện và nguồn lực để tổ chức quản lý bảo vệ rừng và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

#### **2. Giải pháp thực hiện**

a) Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo quyết liệt các ngành, các cấp ở địa phương đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo mọi diện tích rừng trên địa bàn đều có chủ quản lý thật sự. Trong đó, cần tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Rà soát quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp gắn với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, cùng với việc rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật đối với diện tích rừng đã giao, cho thuê;

- Trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng, bao gồm diện tích rừng, trữ lượng rừng gắn với chủ quản lý cụ thể; các diện tích rừng chưa giao; các diện tích rừng đang có tranh chấp, tổ chức lập phương án giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, đối với diện tích rừng chưa giao, cho thuê tới các chủ quản lý, sử dụng rừng;

- Tổ chức rà soát, đánh giá việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng); kiên quyết thu hồi những diện tích quản lý sử dụng không hiệu quả, sử dụng sai mục đích hoặc chưa sử dụng để tiếp tục giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng khác quản lý, sử dụng hiệu quả hơn.

b) Cần thiết phải xây dựng Đề án giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn quốc giai đoạn 2015- 2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhằm tổ chức triển khai Đề án đồng bộ trên phạm vi cả nước. Trong đó, xác định cụ thể các khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên nhận rừng, thuê rừng cần có sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương như tại các khu vực Tây Nguyên và Tây Bắc; hỗ trợ tài chính để đảm bảo cho các địa phương tổ chức thực hiện công tác giao, cho thuê rừng được khả thi.

c) Hoàn thiện các cơ chế chính sách bảo đảm đồng bộ, thống nhất về công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp; đồng thời xây dựng quy chế quản lý bảo đảm hiệu quả sau giao rừng, cho thuê rừng. Cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay; đặc biệt là chính sách hưởng lợi của chủ rừng nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia nhận đất, nhận rừng để quản lý bảo vệ và sản xuất kinh doanh hiệu quả và có cơ chế đặc thù về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới đảm bảo cho các chủ rừng được chi trả kinh phí đủ để bảo vệ rừng (không chỉ dựa vào hưởng lợi từ trữ lượng gỗ tăng thêm); xây dựng cơ chế quản lý, giám sát sau giao rừng, cho thuê rừng;

- Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp ở từng địa phương và trên phạm vi toàn quốc. Quy định rõ ràng chế độ quản lý hồ sơ giao và cho thuê rừng, đáp ứng yêu cầu của kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

- Xây dựng và triển khai Đề án nâng cao năng lực quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao của các chủ rừng, chủ sử dụng đất lâm nghiệp, đặc biệt là hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã để nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn kỹ thuật về công tác giao đất, giao rừng và cho thuê rừng;

d) Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về chủ trương, chính sách giao đất, giao rừng để cho mọi người dân hiểu và tham gia nhận đất, nhận rừng quản lý, sử dụng.

d) Xây dựng kế hoạch vốn và bố trí đủ kinh phí từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn kinh phí khác để thực hiện giao đất, giao rừng và cho thuê rừng.

#### **IV. KIẾN NGHỊ**

##### **1. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ**

- Chỉ đạo các địa phương tiếp tục thực hiện quyết liệt việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2015-2020;

- Cho phép Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn quốc giai đoạn 2015- 2020.

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai, một số Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành liên quan đến công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (danh mục chi tiết phần Phụ lục 4).

##### **2. Đề nghị với các địa phương**

- Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo quyết liệt thực hiện công tác giao đất, giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý, phấn đấu hoàn thành công tác này vào năm 2020.

- Huy động nguồn lực, lồng ghép các nguồn kinh phí của địa phương và trung ương để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp hiệu quả.

Trên đây là báo cáo kết quả về giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ./.

##### **Noi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và MT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- UBND các tỉnh, TP. Trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỦ TRƯỞNG**



**Hà Công Tuấn**

**PHỤ LỤC 1:**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG**  
**Theo Quyết định 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007**  
*(Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*  
**Biểu 01: Biểu tổng hợp tình hình xây dựng theo Đề án**

TT	Nội dung	Tỉnh	Ghi chú
1	Các tỉnh đã xây dựng xong đề án và được UBND tỉnh Quyết định phê duyệt	Thái Nguyên, Phú Thọ, An Giang, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Hà Giang, Khánh Hòa, Bắc Kạn, Quảng Trị, Ninh Bình, Kiên Giang, Quảng Ngãi, Đăk Nông, Bạc Liêu, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang	20 tỉnh
2	Các tỉnh đã xây dựng xong đề án nhưng chưa được UBND tỉnh phê duyệt	Bình Phước, Phú Yên, Bình Định, Quảng Bình, Sóc Trăng, Tiền Giang, Gia Lai, Cà Mau, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Đăk Lăk	11 tỉnh
3	Các tỉnh chưa được UBND tỉnh bố trí kinh phí xây dựng và triển khai đề án	Ninh Thuận, Lai Châu, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Lâm Đồng, Nghệ An, Tây Ninh, Bình Thuận, Quảng Nam	12 tỉnh
4	Các tỉnh đã giao xong trước khi có đề án của Bộ ban hành (theo NĐ 02/CP và 163/1999/NĐ-CP)	Bến Tre, Hà Nam, Sơn La, Hậu Giang, Nam Định, Đồng Tháp, Lạng Sơn, Bà Rịa Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hòa Bình, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Long An, Bắc Ninh, Trà Vinh	17 tỉnh
5	Các tỉnh không có rừng	Cần Thơ, Hưng Yên và Vĩnh Long	3 tỉnh

**Biểu 02: Biểu tổng hợp kết quả giao rừng theo đề án**

TT	Tỉnh	Tổng Diện tích rừng cần giao theo đề án (ha)	Diện tích rừng đã giao (ha)	Tỷ lệ đã giao (%)
1	Vĩnh Phúc	7.038	5.575	80
2	Tiền Giang	1.400	1.070	76
3	Bắc Giang	64.065	41.390	65
4	TT Huế	33.514	7.293	22
5	Thái Nguyên	157.521	17.121	11
6	Quảng Trị	141.370	5.069	4
7	Hà Giang	371.405	1.414	0,38
8	Lào Cai	284.153	66	0,02
9	Yên Bái	512.264	232	0,05
10	Hà Tĩnh	261.673	8.341	3
	<b>Tổng</b>	<b>1.834.403</b>	<b>87.571</b>	<b>26,14</b>



**Biểu 03: Biểu tổng hợp kinh phí thực hiện**

TT	Tỉnh	Tổng kinh phí xây dựng theo đề án (triệu đồng)	Kinh phí đã được cấp (triệu đồng)	Tỷ lệ được cấp (%)
1	Bắc Giang	33,547	12,381	36.9
2	Thừa Thiên Huế	34,253	4,102	12.0
3	Hà Giang	42,849	607	1.4
4	Ninh Bình	1,930	1,930	100
5	Thái Nguyên	81,580	1,300	1.6
6	Quảng Trị	21,951	1,775	8.1
7	Phú Thọ	13,797	26	0.2
8	Lào Cai	122,352	763	0.6
9	Vĩnh Phúc	2,794	2,506	89.7
10	Hà Tĩnh	152,612	300	0.2
	<b>Tổng</b>	<b>507,665</b>	<b>25,690</b>	

**Bảng 4 : So sánh kết quả giao rừng theo các giai đoạn**

Hạng mục	Hộ gia đình, cá nhân	Công đồng	Tổ chức	UBND xã	Tổng	Đã giao
<b>1. Năm 2005</b>						
- Diện tích có rừng	2.854.883,0		6.945.625,4	2.816.191,3	12.616.699,7	9.800.508,4
<b>2. Năm 2010</b>						
- Diện tích có rừng	3.431.554,5	258.264,8	7.590.096,9	2.108.158,9	13.388.075,1	11.279.916,2
<b>3. Năm 2013</b>						
- Diện tích có rừng	3.414.360,0	524.477,0	7.722.990,0	2.292.626,0	13.954.453,0	11.661.827,0
<b>4. So sánh 2005 – 2013</b>						
- Diện tích có rừng	576.671,5	258.264,8	644.471,5	- 708.032,4		
<b>5. So sánh 2010 – 2013</b>						
- Diện tích có rừng	- 17.194,5	266.212,2	132.893,1	184.467,1		



**PHỤ LỤC 2:**  
**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH CẢ NƯỚC TỈNH**  
**ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2014**

*(Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	Đơn vị hành chính	Đất lâm nghiệp		
		Số giấy đã cấp	Diện tích đã cấp	Tỷ lệ DT
<b>Miền Núi Phía Bắc</b>				
01	Hà Giang	159,980	262,312	85.8
02	Tuyên Quang	93,933	164,595	93.8
03	Cao Bằng	104,160	435,416	96.7
04	Lạng Sơn	163,002	357,380	84.9
05	Bắc Cạn	89,546	201,677	85.4
06	Thái Nguyên	102,297	126,517	93.0
07	Điện Biên	44,036	423,061	88.1
08	Lai Châu	35,461	564,919	89.2
09	Hòa Bình	107,255	202,660	97.8
10	Lào Cai	70,926	256,894	90.2
11	Yên Bái	78,261	270,391	87.9
12	Quảng Ninh	38,622	304,004	91.6
13	Sơn La	66,937	900,132	99.1
14	Phú Thọ	36,989	137,015	87.4
15	Bắc Giang	63,321	123,557	98.3
<b>Đồng Bằng Bắc Bộ</b>				
01	Hà Nội	1,260	16,875	70.4
02	Hải Phòng	1,396	10,550	79.6
03	Hải Dương	1,562	950	8.7
04	Hưng Yên	0	0	0.0
05	Hà Nam	0	0	0.0
06	Nam Định	0	0	0.0
07	Thái Bình	0	0	0.0
08	Ninh Bình	1,117	20,852	81.0
09	Vĩnh Phúc	13,218	25,930	85.0
10	Bắc Ninh	298	569	92.3
<b>Bắc Trung Bộ</b>				
01	Thanh Hóa	120,662	558,898	96.5
02	Nghệ An	99,259	655,440	90.6
03	Hà Tĩnh	10,579	300,344	87.5
04	Quảng Bình	39,525	500,169	95.2
05	Quảng Trị	22,809	195,981	88.6
06	Thừa Th Hué	36,727	253,536	96.4



STT	Đơn vị hành chính	Đất lâm nghiệp		
		Số giấy đã cấp	Diện tích đã cấp	Tỷ lệ DT
<b>Nam Trung Bộ</b>				
01	Đà Nẵng	2,536	65,899	98.5
02	Quảng Nam	60,204	317,220	97.3
03	Quảng Ngãi	122,600	222,535	94.4
04	Bình Định	41,453	227,164	92.2
05	Phú Yên	34,672	216,692	96.8
06	Khánh Hòa	14,164	200,967	90.0
07	Ninh Thuận	33	166,311	100.0
08	Bình Thuận	952	372,303	98.0
<b>Tây Nguyên</b>				
01	Kon Tum	4,398	508,502	98.3
02	Gia Lai	1,264	513,389	99.1
03	Đăk Nông	163	278,075	99.3
04	Đăk Lăk	2,309	549,749	98.7
05	Lâm Đồng	2,198	636,214	100.0
<b>Đông Nam Bộ</b>				
01	Đồng Nai	7,320	169,687	97.1
02	Bình Dương	59	9,502	87.8
03	Bình Phước	168	140,377	80.2
04	Tây Ninh	14	64,992	97.8
05	TP HCM	456	28,176	82.6
06	Bà Rịa Vũng Tàu	914	29,533	89.5
<b>Tây Nam Bộ</b>				
01	Long An	51,982	43,899	99.9
02	Tiền Giang	7,651	5,115	84.7
03	Bến Tre	1	1	0.0
04	Đồng Tháp	3,663	18,403	96.9
05	Vĩnh Long	0	0	0.0
06	Trà Vinh	1,064	4,077	97.8
07	Hậu Giang	172	4,245	83.2
08	Cần Thơ	9	227	100.0
09	Sóc Trăng	1,389	8,788	82.0
10	An Giang	1,167	9,933	71.4
11	Kiên Giang	3,749	71,965	79.2
12	Bạc Liêu	4	2,325	49.0
13	Cà Mau	1,951	111,856	98.0
	<b>Tổng</b>	<b>1,971,817</b>	<b>12,268,742</b>	

Nguồn: Cục Đăng ký và Thống kê đất đai, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường.



### PHỤ LỤC 3:

#### MỘT SỐ BẤT CẶP, VƯỚNG MẮC TRONG CÁC CHÍNH SÁCH VỀ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP (Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

##### 1. Tồn tại, bất cập trong quá trình thực hiện Luật đất đai năm 2003 và năm 2013

###### a) Luật đất đai năm 2003

- Đối với cộng đồng dân cư thôn bản, theo Luật Đất đai năm 2003 được xác định là đối tượng sử dụng đất (Điều 9) và quy định được giao đất nông nghiệp (trong đó có đất rừng) tại Điều 71 nhưng lại không có tên trong đối tượng được giao đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng ở Điều 75, 76, 77. Trong khi đó, đất rừng quản lý truyền thống của cộng đồng dân tộc nằm ở cả 3 loại rừng này. Do không có tên được giao đất rừng tại Điều 75, 76 và 77 nên một số địa phương không thực hiện giao cho cộng đồng.

- Đối với hộ gia đình, theo Luật đất đai năm 2003 được xác định là đối tượng sử dụng đất (Điều 9) và quy định được giao đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ tại Điều 70, nhưng không quy định rõ là rừng tự nhiên hay rừng trồng; tại Điều 76 (quy định về đất rừng phòng hộ) hộ gia đình, cá nhân chỉ được giao đất chưa có rừng quy hoạch để trồng rừng phòng hộ và rất hạn chế được giao rừng tự nhiên phòng hộ vì quy định (khoản 4) chỉ giao rừng tự nhiên phòng hộ khi chưa giao cho ai quản lý.

###### b) Một số vướng mắc khi thực hiện Luật đất đai năm 2013

###### - Về đối tượng được giao và cho thuê đất rừng sản xuất

Luật đất đai năm 2013 (khoản 1, Điều 135) quy định “Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”. Tuy nhiên, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (điểm a, khoản 3, Điều 24) quy định Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng không thu tiền sử dụng rừng đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó trực tiếp lao động lâm nghiệp phù hợp với việc giao đất để phát triển rừng sản xuất theo quy định của Luật Đất đai.

Như vậy, theo quy định của Luật đất đai năm 2013, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng không thuộc đối tượng được giao, cho thuê đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên; tuy nhiên, Luật đất đai năm 2013 không quy định việc xử lý những trường hợp đã giao, cho thuê đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trước ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành (01/7/2014).

###### - Về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng và đất rừng sản xuất

Theo quy định tại khoản 1, Điều 135 Luật Đất đai năm 2013 quy định

“Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”. Nhưng tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 chỉ có quy định đối với rừng sản xuất là rừng trồng và không có quy định chi tiết về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- *Về từ ngữ*

Tại Khoản 1, Điều 135 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”. Như vậy “Tổ chức quản lý rừng” là đối tượng được Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhưng không quy định rõ “Tổ chức quản lý rừng” bao gồm những đối tượng nào.

- *Về thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng*

Theo quy định tại điểm b, Điều 28 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 thì chỉ có Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh (cụ thể: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác lập).

Tuy nhiên, theo Luật Đất đai năm 2013, tại khoản 2 Điều 59 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 hécta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định.

Như vậy, theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có đủ thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong đó có đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

**2. Về chính sách giao khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ.**

- Nghị định 135/2005/NĐ-CP được ban hành ngày 08/11/2005 thay thế Nghị định số 01/CP ngày 01/01/1995. Tuy nhiên, tại Nghị định số 01/CP cho phép thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp ở cả 4 loại đất rừng (đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất trồng được quy hoạch trồng cây lâm nghiệp) thì Nghị định 135/2005/NĐ-CP chỉ cho phép giao khoán đất rừng sản xuất; điều này khiến cho việc quản lý những diện tích đất rừng phòng hộ và đặc dụng đã được giao khoán theo Nghị định 01/CP gặp rất nhiều khó khăn và phức tạp.

- Thời gian giao khoán theo Nghị định quy định có thể đến 50 năm, nên ở nhiều địa phương việc giao khoán khi thực hiện hợp đồng khoán không rõ ràng, cơ bản giao khoán theo thời gian kéo dài gây nên hiểu nhầm giữa việc giao đất và giao khoán đất dẫn đến xảy ra tranh chấp về quyền sử dụng đất lâm nghiệp và sử dụng đất không đúng theo quy định đối với diện tích được giao khoán.

- Chưa có sự phân định rõ ràng giữa việc giao khoán đất rừng và giao khoán rừng; Nghị định 135/2005/NĐ-CP quy định việc giao khoán đất lâm nghiệp, nhưng tại Điều 15 (Chương III) lại không quy định việc giao khoán đất lâm nghiệp đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng mà chỉ quy định việc giao khoán rừng.

- Việc giao khoán đất rừng trước đây tiến hành đồng loạt đối với cả đơn vị (bên giao khoán) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và đơn vị chưa được cấp GCNQSDĐ; nên đối với đơn vị chưa được cấp GCNQSDĐ đất khi thực hiện giao khoán kéo dài (có nơi đến 50 năm theo Nghị định) đã xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa bên giao khoán và bên nhận khoán. Vì không hiểu rõ quy định giữa việc giao đất và giao khoán đất nên nhiều diện tích đất lâm nghiệp hộ gia đình sau khi nhận khoán đã được địa phương làm thủ tục giao đất lâm nghiệp.

- Nghị định chỉ quy định về giao khoán đất, chưa có quy định về việc giao khoán các loại rừng.

- Nghị định 135/2005/NĐ-CP không quy định hạn mức giao khoán nên xảy ra tình trạng người được nhận khoán nhiều, người lại không được nhận khoán dẫn đến xảy ra tình trạng chánh chấp rừng và đất lâm nghiệp.

- Nghị định 135/2005/NĐ-CP quy định các “tổ chức” không thuộc đối tượng nhận khoán, nhưng không có quy định về điều khoản chuyển tiếp để xử lý các trường hợp là “tổ chức” đã được giao khoán theo Nghị định số 01/CP ngày 01/01/1995.

- Nghị định 135/2005/NĐ-CP chưa quy định rõ ràng về việc thực hiện hợp đồng giao khoán và thanh lý hợp đồng giao khoán.

### **3. Về thực hiện Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng**

- Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng còn dài, nhiều bước khó thực hiện, tốn nhiều kinh phí khiến chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng không đáp ứng được.

- Tại Điểm a, Khoản 2, Mục 2, Thông tư số 38/2007/TT-BNN quy định “Trước khi giao rừng Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 24, Nghị định 23/2006/NĐ-CP phải xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo UBND cấp trên trực

tiếp phê duyệt". Trên thực tế khi triển khai thực hiện nội dung này gấp vướng mắc về thời gian và thủ tục. Theo quy định hiện hành, mỗi năm, Hội đồng nhân dân các cấp chỉ họp 2 kỳ (giữa năm và cuối năm), để trình duyệt Phương án giao rừng, cho thuê rừng phải chờ Hội đồng nhân dân các cấp họp thông qua phương án, kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng đến tiến độ công việc và không kịp thực hiện nhiều thủ tục khác liên quan đến công tác giao đất, giao rừng.

- Thông tư số 38/2007/TT-BNN quy định khi giao rừng tự nhiên phải xác định trữ lượng rừng. Tuy nhiên, chỉ tiêu trạng thái rừng xác định rất chung chung (rừng loại II, III, IV hoặc rừng già, trung bình, nghèo, phục hồi); không lượng hóa về số lượng, chất lượng gỗ lâm sản trên diện tích khi giao, nên không có căn cứ nào để xác định giá trị rừng tăng thêm.

#### **4. Về thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 về hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp**

- Thông tư này chưa quy định rõ ràng về việc phân công trách nhiệm đối với hai ngành Tài nguyên và Môi trường và Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong việc lập hồ sơ, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thông tin thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT không còn phù hợp với thực tế hiện nay, vì theo viện dẫn của Thông tư việc thể hiện thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành thông tư số 23/2014/BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và có nhiều nội dung đã thay đổi.

#### **5. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp**

- Hiện nay, chính sách hưởng lợi theo quy định tại Quyết định 178/2001/QĐ-TTg còn nhiều bất cập và khó thực hiện, phần lớn các hộ gia đình nhận đất, nhận rừng là hộ nghèo, không có khả năng tự đầu tư trên diện tích được giao, việc được hưởng lợi về khai thác gỗ từ lượng tăng trưởng của rừng thì phải cần một thời gian khá dài để cho rừng tăng trưởng trong khi đó, đối tượng rừng khi giao cho người dân thường là rừng nghèo kiệt, người nhận rừng chưa có được nhiều lợi ích từ khi nhận rừng nhưng phải tốn công để quản lý bảo vệ... nên việc để mất rừng hoặc các tác động tiêu cực khác làm suy giảm vốn rừng là không thể tránh khỏi. Thậm chí nhiều hộ dân không muốn tiếp tục nhận rừng mà xin trả lại rừng cho địa phương.



- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ cho phép hộ nhận khoán được sử dụng không quá  $200\text{ m}^2$  để làm nhà ở trong nom diện tích nhận khoán. Tuy nhiên Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC quy định hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đất lâm nghiệp chỉ được sử dụng  $200\text{ m}^2$  để làm lán trại tạm bảo vệ sản xuất. Khái niệm nhà ở và lán tạm rất khác biệt dẫn đến trường hợp rất khó xử lý vì phạm về xây dựng trái phép trên diện tích nhận khoán đất lâm nghiệp.

**6. Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng CP về việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên**

Do các tỉnh Tây Nguyên đều là các tỉnh còn nhiều khó khăn nên khó cân đối được kinh phí để triển khai thực hiện. Tại khoản 3, Điều 5 quy định “Nếu là hộ nghèo đang thiếu đói thì được trợ cấp 10 kg gạo/khẩu/tháng để cứu đói trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời hạn trợ cấp gạo do UBND tỉnh quyết định)”, nhưng thực tế thì lượng gạo trợ cấp không được như trên và hiện nay không còn thực hiện nữa.



#### **PHỤ LỤC 4:**

#### **ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH**

*(Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (nội dung cần sửa đổi như: đổi tượng được giao rừng, thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp....).
2. Luật Đất đai năm 2013 (sửa đổi quy định về đổi tượng được giao, thuê đất gắn với giao rừng, thuê rừng...., cấp giấy chứng nhận các loại đất lâm nghiệp có rừng thực hiện giao và cho thuê, quy định về phân loại đất (đất lâm nghiệp).
4. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 24/10/2004.
5. Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;
6. Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 03/9/2003 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;
7. Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh;
8. Thông tư Liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.
9. Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;
10. Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.
11. Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng CP về việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.
12. Xây dựng chính sách đặc thù trong giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.





**PHỤ LỤC 5: BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG THEO CHỦ QUẢN LÝ**  
 (Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Biểu 01: Tổng hợp diện tích rừng theo chủ quản lý**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức khác	Đơn vị UBND (chưa giao)
1	An Giang	12,340	10,080	-	-	1,055	856	-	186	163
2	Bắc Kạn	368,888	22,829	16,816	3,789	2,372	210,325	1,107	347	111,303
3	Bình Định	311,859	163,128	36,759	11,806	2,396	56,304	2,511	276	38,680
4	Bình Dương	10,243	4,434	5,577	-	-	-	-	232	-
5	Bắc Giang	149,439	28,082	13,787	2,423	9,449	92,094	2,248	38	1,318
6	Bạc Liêu	3,387	2,725	-	-	-	662	-	-	-
7	Bắc Ninh	599	599	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình Phước	160,264	58,148	46,610	8,931	1,075	441	-	45,061	-
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,087	20,485	4,490	19	-	218	-	875	-
10	Bình Thuận	295,550	248,595	31,643	915	12,872	25	-	1,083	417
11	Bến Tre	3,947	3,933	-	-	14	-	-	-	-
12	Cao Bằng	339,485	909	-	20,423	80	174,680	82,629	580	60,184
13	Cà Mau	104,165	57,172	31,992	9	4,428	5	-	2,703	7,857
14	Điện Biên	400,027	35,661	-	-	-	195,952	9,944	-	158,471
15	Đăk Lăk	641,181	260,663	196,813	15,064	16,805	4,274	12,745	2,926	131,891
16	Đồng Nai	177,938	135,712	21,190	951	1,572	13,249	-	20	5,243
17	Đăk Nông	230,599	57,883	125,291	15,617	9,543	-	1,690	389	20,187
18	Đồng Tháp	44,063	3,665	-	2,075	176	490	-	59	37,598
19	Gia Lai	719,894	269,103	127,760	27,636	6,405	37	2,842	13,707	272,404
20	Hậu Giang	2,544	1,404	495	32	61	522	-	30	-
21	Hòa Bình	243,954	25,224	18,747	89	903	190,479	761	1,722	6,029
22	Hồ Chí Minh	34,412	32,088	753	23	57	1,291	-	-	199

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND (chưa giao)
23	Hải Dương	10,395	8,346	-	-	63	1,986	-	-	-
24	Hà Giang	437,228	44,085	9,377	2,910	827	154,670	96	240	225,023
25	Hà Nam	4,755	-	-	-	223	1,473	-	15	3,044
26	Hà Nội	23,791	9,250	3,492	666	890	6,477	304	81	2,631
27	TP. Hải Phòng	17,981	10,157	-	-	7	3,318	-	86	4,413
28	Hà Tĩnh	336,311	190,461	70,517	-	2,293	37,617	-	2,995	32,429
29	Kiên Giang	61,670	54,837	401	92	5,656	684	-	-	-
30	Khánh Hòa	212,904	72,824	74,418	-	4,876	25,433	-	1,949	33,404
31	Kon Tum	656,646	213,659	244,455	39,045	-	50,269	808	-	108,410
32	Long An	28,005	1,505	4,538	4,908	653	15,269	-	992	141
33	Lào Cai	344,305	161,428	26,839	-	262	45,798	-	1,354	108,625
34	Lai Châu	409,901	17,550	9,181	7,212	2,408	76,889	288,429	7,980	253
35	Lâm Đồng	600,359	270,801	192,908	21,925	97,071	12,965	4	2,528	2,155
36	Lạng Sơn	448,163	8,451	42,826	1,521	2,608	289,391	107	65,597	37,663
37	Nghệ An	899,905	449,526	108,452	1,272	1,948	282,561	-	1,849	54,297
38	Ninh Bình	26,650	23,151	634	250	158	1,912	-	380	166
39	Nam Định	3,534	1,102	-	-	-	-	-	2,432	-
40	Ninh Thuận	148,663	60,606	51,211	-	-	-	-	-	36,847
41	Phú Thọ	184,606	44,645	14,629	-	498	88,048	-	2,260	34,526
42	Phú Yên	181,994	97,008	-	-	2,944	39,990	-	5,369	36,683
43	Quảng Bình	555,600	260,060	125,579	365	3,433	104,128	2,390	298	59,349
44	Quảng Nam	546,230	271,909	7,433	3,867	2,117	105,327	11,756	149	143,673
45	Quảng Ngãi	277,860	93,694	15,998	1,801	490	127,772	4,520	77	33,507
46	Quảng Ninh	340,702	60,265	74,309	3,776	9,033	129,330	2,481	20,272	41,235
47	Quảng Trị	236,032	100,753	21,886	2,391	3,865	34,204	4,193	8,446	60,295
48	Son La	635,935	71,299	15,140	542	12,210	118,778	23,070	384,203	10,693

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KT Khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình cá nhân	Công đồng	Tổ chức khác	UBND (chưa giao)
49	Sóc Trăng	10,270	-	3,865	274	407	686	102	-	4,937
50	Thái Bình	5,718	5,718	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	3,937	1,594	-	-	-	2,342	-	-	-
52	Thanh Hóa	576,454	152,715	13,920	13	34,050	347,313	-	5,747	22,698
53	Thái Nguyên	181,039	42,024	19,773	-	-	81,427	37,815	-	-
54	Tây Ninh	57,944	52,384	-	-	-	-	-	-	5,560
55	TP. Đà Nẵng	55,963	32,078	-	306	509	5,173	-	2,461	15,435
56	Tuyên Quang	408,551	82,304	31,410	-	43	63,996	-	438	230,361
57	Thừa Thiên Huế	296,076	148,549	22,994	1,861	3,892	66,831	15,616	6,635	29,698
58	Trà Vinh	7,526	-	-	-	620	6,704	-	115	87
59	Vĩnh Phúc	31,915	14,438	1,956	71	258	10,785	-	1,236	3,172
60	Yên Bái	407,779	172,425	13,533	1,270	1,355	132,683	16,310	13,426	56,778
61	Hưng Yên	-								
62	Vĩnh Long	-								
63	Cần Thơ	-								
	<b>Tổng</b>	<b>13,954,158</b>	<b>4,744,121</b>	<b>1,900,394</b>	<b>206,141</b>	<b>264,926</b>	<b>3,414,129</b>	<b>524,477</b>	<b>607,408</b>	<b>2,292,561</b>

Nguồn: Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp về công bố hiện trạng  
riêng toàn quốc năm 2013

*[Signature]*



**Biểu 02: Biểu tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng theo chủ quản lý**

Đơn vị tính: ha

ST	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Công đồng	Tổ chức khác	UBND (chưa giao)
1	An Giang	6,871.4	4,215.9	-	-	666.3	1,747.3	-	183.8	58.1
2	Bắc Kạn	63,577.0	2,308.0	1,973.0	1,922.0	85.0	25,987.0	265.0	31.0	31,006.0
3	Bình Định	76,444.0	30,781.1	7,663.8	688.9	923.9	3,403.9	62.1	101.1	32,819.1
4	Bình Dương	392.4	67.1	325.3	-	-	-	-	-	-
5	Bắc Giang	13,700.5	2,474.6	530.6	230.1	-	10,091.3	36.2	-	337.6
6	Bạc Liêu	1,555.4	1,533.5	-	-	-	21.9	-	-	-
7	Bắc Ninh	46.3	46.3	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình Phước	61,760.9	46,806.3	14,942.9	-	8.8	-	-	2.8	0.1
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	8,341.9	6,877.5	42.0	22.7	-	929.2	-	353.2	117.3
10	Bình Thuận	75,356.0	54,364.0	7,162.0	4,855.0	6,193.0	2.0	-	897.0	1,883.0
11	Bến Tre	3,904.2	3,904.2	-	-	-	-	-	-	-
12	Cao Bằng	223,492.2	1.9	-	7,749.8	232.2	95,410.7	64,336.2	334.1	55,427.3
13	Cà Mau	10,019.3	7,799.7	1,602.8	-	62.2	-	-	112.5	442.2
14	Điện Biên	360,201.4	14,297.2	-	-	-	168,927.7	3,462.5	-	173,514.0
15	Đăk Lăk	79,999.0	12,133.1	12,435.9	1,338.3	309.0	543.6	92.0	47.3	53,099.9
16	Đồng Nai	18,024.2	12,545.0	4,091.0	-	-	-	-	-	1,388.2
17	Đăk Nông	94,914.2	12,085.2	41,675.8	11,499.8	4,662.1	-	2,184.7	637.3	22,169.3
18	Đồng Tháp	6,588.2	5,216.1	-	209.8	543.0	619.3	-	-	-
19	Gia Lai	150,210.2	50,054.7	15,460.3	327.8	1,089.6	-	-	9,910.5	73,367.3
20	Hậu Giang	2,486.5	1,401.5	1,085.0	-	-	-	-	-	-
21	Hòa Bình	94,917.1	6,272.3	5,801.4	133.3	272.6	78,291.1	1,398.9	758.9	1,988.6
22	Hồ Chí Minh	2,315.7	34.5	-	-	2.2	-	-	-	2,279.0
23	Hải Dương	187.9	1.5	6.8	-	19.2	6.8	-	-	153.6

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Công đồng	Tổ chức khác	UBND (chưa giao)
24	Hà Giang	129,603.8	6,562.0	477.5	1,229.6	-	82,770.0	-	-	38,564.7
25	Hà Nam	133.0	-	-	-	98.3	-	-	-	34.7
26	Hà Nội	4,143.7	478.4	166.8	-	202.1	1,782.8	-	-	1,513.6
27	TP. Hải Phòng	6,257.5	1,711.4	-	-	-	840.6	-	-	3,705.5
28	Hà Tĩnh	37,522.0	11,926.9	4,570.5	-	132.0	2,324.8	-	650.5	17,917.3
29	Kiên Giang	14,288.4	9,599.2	1,674.5	307.6	46.9	2,660.2	-	-	-
30	Khánh Hòa	114,368.6	24,393.3	11,343.7	-	3,880.0	2,791.5	-	416.6	71,543.6
31	Kon Tum	79,131.5	17,353.1	30,664.7	9,119.8	-	2,598.5	-	-	19,395.4
32	Long An	22,069.9	-	-	-	-	-	-	-	22,069.9
33	Lào Cai	81,173.8	13,073.5	2,612.1	-	142.5	19,338.6	-	294.0	45,713.0
34	Lai Châu	340,263.0	22,608.6	1,084.5	7,860.0	11.2	78,283.3	196,758.0	33,640.1	17.3
35	Lâm Đồng	47,539.6	27,529.1	10,001.9	1,925.1	5,953.6	1,160.4	65.6	536.3	367.5
36	Lang Sơn	255,146.7	492.8	8,650.3	84.7	862.7	128,857.0	3.0	92,596.7	23,599.5
37	Nghệ An	278,486.4	128,169.8	23,864.3	23.4	437.7	96,039.2	-	388.7	29,563.4
38	Ninh Bình	2,663.9	453.3	9.0	301.4	338.5	722.8	-	308.2	530.7
39	Nam Định	8,341.1	5,998.3	-	-	-	-	-	-	2,342.8
40	Ninh Thuận	50,062.3	42,030.7	5,182.6	-	-	-	-	-	2,849.0
41	Phú Thọ	11,646.6	3,805.2	1,184.2	-	58.6	4,117.0	-	-	2,481.6
42	Phú Yên	90,322.8	28,822.1	-	-	2,092.7	33,462.1	-	1,423.9	24,522.0
43	Quảng Bình	92,565.7	12,468.4	15,793.5	-	401.0	31,490.1	1,014.1	121.0	31,277.6
44	Quảng Nam	192,939.9	76,309.6	1,816.4	938.5	143.9	10,735.4	1,834.7	112.7	101,048.8
45	Quảng Ngãi	55,904.5	16,275.2	2,096.9	1,286.1	6.4	20,184.0	0.4	0.6	16,054.9
46	Quảng Ninh	90,963.3	10,054.8	14,447.5	1,127.9	2,133.9	24,125.9	225.3	10,818.8	28,029.4
47	Quảng Trị	98,767.1	20,788.6	1,564.7	209.2	516.4	4,612.4	377.0	1,258.6	69,440.2
48	Sơn La	291,054.6	23,462.3	5,836.9	504.7	7,192.7	44,766.5	7,781.5	192,723.8	8,786.2
49	Sóc Trăng	5,015.3	-	237.1	-	35.2	-	-	1,587.9	3,155.1



TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Ban QLR phong hộ, đặc dụng	DN nhà nước	Tổ chức KTKhác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Công đồng	Tổ chức khác	UBND (chưa giao)
50	Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	6,201.3	388.2	-	-	-	745.4	-	-	5,067.7
52	Thanh Hóa	59,629.0	7,055.2	1,860.9	-	3,487.6	44,702.3	-	1,652.8	870.2
53	Thái Nguyên	5,113.4	623.6	37.1	-	-	224.1	1,818.2	-	2,410.4
54	Tây Ninh	14,934.6	13,616.2	-	-	-	-	-	-	1,318.4
55	TP. Đà Nẵng	5,144.5	289.5	-	115.8	51.2	4,631.5	-	56.5	-
56	Tuyên Quang	38,139.7	3,895.7	965.1	-	-	8,321.9	-	11.9	24,945.1
57	Thừa Thiên Huế	21,370.5	18,445.7	715.1	-	-	448.1	457.5	-	1,304.1
58	Trà Vinh	3,444.8	-	-	-	-	-	-	-	3,444.8
59	Vĩnh Phúc	1,162.4	213.7	153.9	1.3	9.7	482.1	-	46.7	255.0
60	Yên Bái	69,337.2	27,178.7	515.7	528.3	96.1	9,741.0	733.3	-	30,544.1
61	Hưng Yên	-								
62	Vĩnh Long	-								
63	Cần Thơ	-								
	Tổng	3,980,158	851,294	262,326	54,541	43,400	1,048,941	282,906	352,016	1,084,734

Nguồn: Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp về công bố hiện trạng  
riêng toàn quốc năm 2013

*[Signature]*



**PHỤ LỤC 6: KẾT QUẢ CHO THUÊ RỪNG**  
 (Kèm theo Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

TT	Tỉnh	Tổng	Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã cho thuê						Cho Công đồng thuê		
			Đất có RT	Đất có RTN	Đất trống	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN
1	Quảng Bình	82,663	82,663	82,613	50	-	-	-	-	-	-
2	Lai Châu	10,387	10,387	3,065		7,321	-	-	-	-	-
3	Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hậu Giang	145	145	64		81	-	-	-	-	-
6	Cà Mau	3,114	3,114	1,776	1,000	338	-	-	-	-	-
7	Bắc Giang	16,990	16,990	205	6,023	10,761	-	-	-	-	-
8	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phú Yên	8,228	7,593	2,593	5,000	-	635	635	-	-	-
10	Hòa Bình	41,732	41,732	25,732	13,500	2,500	-	-	-	-	-
11	Gia Lai	39,205	39,205	3,170	28,960	7,075	-	-	-	-	-
12	Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Lạng Sơn	39,470	39,470	27,871		11,598					
14	Hà Giang	14,769	14,417	4,171	2,205	8,041	352	352			
15	Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-			
16	Cao Bằng	24,959	24,959	12,959	9,000	3,000					
17	Kon Tum	30,066	30,066	28,115	-	1,951					
18	Bắc Kan	15,620	15,620	4,129	7,336	4,154	-				

TT	Tỉnh	Tổng diện tích đất làm nghiệp đã cho thuê						Cho hộ gia đình và cá nhân thuê				Cho Công đồng thuê		
		Tổng	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất có RT	Đất có RTN	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất có RT
19	Bình Phước	12,779	11,962	11,962	-	-	817	817	-	-	-	-	-	-
20	Lâm Đồng	60,826	60,727	933	54,829	4,965	99	-	22	77	-	-	-	-
21	Hà Tĩnh	10,632	10,632	4,426	2,147	4,059	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Đăk Nông	32,740	32,740	-	24,250	8,490	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sóc Trăng	260	260	203	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-
27	An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Son La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Quảng Nam	5,160	5,160	338	248	4,574	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bà Rịa - VT	42	42	9	11	22	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lào Cai	750	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bình Định	15,219	15,161	-	-	15,161	58	58	-	-	-	-	-	-
36	Khánh Hòa	989	989	-	485	504	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Thanh Hóa	522	-	-	-	-	522	522	-	-	-	-	-	-



TT	Tỉnh	Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã cho thuê						Cho Công đồng thuê		
		Tổng	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất trồng	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất trồng
40	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Yên Bái	16,055	16,055	6,000	8,000	2,055	-	-	-	-
44	Đà Nẵng	7	7	7	-	-	-	-	-	-
45	Hà Nội	89	89	89	-	-	-	-	-	-
46	Lâm Đồng	60,465	60,465	33,465	25,000	2,000	-	-	-	-
47	Tây Ninh	29	29	29	-	-	-	-	-	-
48	Bình Thuận	11,873	11,873	11,873	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	555,782	553,299	266,547	188,044	98,707	2,483	2,384	22	77
							0	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các địa phương.

